

ĐỊ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Plô)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NSNN năm 2025	Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó									Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
					Trong đó											
					Bao gồm											
					BC, số người làm việc được giao (*)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất, hoạt động sự nghiệp			
BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức														
		Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức												
A	B	C	1=2+8	2=4+5	3	4	4a	4b	5=6+7	5a	5b	6	7	8	9	10=1-9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ		47.835	37.952	138	19.649	15.429	1	18.376	0	0	4.058	13.635	9.862	345	47.711
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ		47.288	37.405	138	19.649	15.429	1	17.829	0	0	4.058	13.088	9.862	345	47.164
I	Chi Đầu tư phát triển											2				
II	Chi thường xuyên		45.888	36.005	138	19.649	15.429	1	16.429			4.056	11.688	9.862	345	45.764
II.1	Chi quốc phòng	010	1.980	1.842	0	476	0	0	1.440	0	0	0	1.440	138	0	1.980
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		1.980	1.842	0	476	0	0	1.440	0	0	0	1.440	138	0	1.980
1.1	Lương và phụ cấp BCHQS xã		540	402	0	476	0	0	0	0	0	0	0	138	0	540
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		417	310		310			0			0		107		417
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		123	92		92			0			0		31		123
1.2	KP chi trả chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV		1.250	1.250	0	0	0	0	1.250	0	0	0	1.250	0	0	1.250
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		967	967					967			0	967			967
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		283	283					283			0	283			283
1.3	Chi các hoạt động: Hỗ trợ bảo vệ cột mốc biên giới, mở lớp đối tượng 4, khám sức khỏe sơ tuyển NVQS, huấn luyện DQTV		190	190	0	0	0	0	190	0	0	0	190	0	0	190
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		190	190					190			0	190			190
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		0	0					0			0	0			0
II.2	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	040	128	128	0	0	0	0	128	0	0	0	128	0	2	126
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		128	128	0	0	0	0	128	0	0	0	128	0	2	126
1.1	KP thực hiện chế độ, chính sách cho Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (Chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng của 6 tháng đầu năm)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		0	0		0			0			0	0			0
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		0	0		0			0			0	0			0

1.2	Hỗ trợ KP chi trả các chế độ chính sách quy định tại khoản 1 Điều 4; Điều 5; khoản 2,3,4,5 Điều 6 Nghị quyết 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum và các nhiệm vụ chi khác của Tổ an ninh TT cơ sở		8	8	0	0	0	0	8	0	0	0	8	0	0	8
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		8	8		0			8			0	7.5			8
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		0	0		0			0			0	0.0			0
1.3	Kinh phí thực hiện đảm bảo An ninh và trật tự ATXH trên địa bàn		121	121	0	0	0	0	121	0	0	0	121	0	2	119
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		101.2	101.2		0.0			101.2			0	101.2			101
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		19.7	19.7		0.0			19.7			0	19.7		2	18
II.4	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	190	26	26	0	0	0	0	26	0	0	0	26	0	0	26
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		26	26	0	0	0	0	26	0	0	0	26	0	0	26
-	Hỗ trợ hoạt động các trạm phát thanh - truyền hình xã (bao gồm chi trả tiền điện)		26	26	0	0	0	0	26	0	0	0	26	0	0	26
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		6	6		0			6			0	6			6
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		20	20		0			20			0	20			20
II.5	Chi Thể dục thể thao	220	45	45	0	0	0	0	45	0	0	0	45	0	0	45
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		45	45	0	0	0	0	45	0	0	0	45	0	0	45
-	Chi tổ chức các hoạt động TDTT cấp xã và tham gia cấp cấp trên		45	45	0	0	0	0	45	0	0	0	45	0	0	45
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		45	45		0			45			0	45			45
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		0	0		0			0			0	0		0	0
II.6	Chi Bảo vệ môi trường	250	40	40	0	0	0	0	40	0	0	0	40	0	0	40
1	Phòng Kinh tế		40	40	0	0	0	0	40	0	0	0	40	0	0	40
1.1	Chi các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của NS cấp xã theo phân cấp		40	40	0	0	0	0	40	0	0	0	40	0	0	40
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		40	40		0			40			0	40			40
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		0	0		0			0			0	0		0	0
II.7	Chi các hoạt động kinh tế	280	557	557	0	0	0	0	557	0	0	0	557	0	0	557
1	Phòng Kinh tế		557	557	0	0	0	0	557	0	0	0	557	0	0	557
1.1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (tạm tính theo diện tích được phê duyệt		435	435	0	0	0	0	435	0	0	0	435	0	0	435
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		435	435		0			435			0	435			435
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		0	0		0			0			0	0		0	0
1.2	KP thực hiện chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí		45	45	0	0	0	0	45	0	0	0	45		0	45
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		45	45		0			45			0	45			45
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		0	0		0			0			0	0		0	0
1.3	KP tổ chức tuần tra, truy quét khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép		77	77	0	0	0	0	77	0	0	0	77	0	0	77
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		40	40		0			40			0	40			40

	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		37	37		0			37			0	37			37
II.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	340	16.413	13.718	44	7.481	7.481	0	6.237	20	2	3.223	2.686	2.695	98	16.315
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		7.524	6.294	0	3.123	3.123	0	3.171	0	0	2.337	829	1.230	26	7.498
1.1	Quỹ lương cán bộ công chức		4.353	3.123	0	3.123	3.123	0	0	0	0	0	0	1.230	0	4.353
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		3.451	2.543		2.543	2.543		0			0		908		3.451
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		902	580		580	580		0			0		322		902
1.2	Chi thường xuyên khác		599	599	0	0	0	0	599	0	0	599	0	0	24	575
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		329	329		0			329			329				329
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		270	270		0			270			270			24	246
1.3	Phụ cấp người hoạt động KCT cấp xã và trưởng thôn		1.738	1.738	0	0	0	0	1.738	0	0	1.738	0	0	0	1.738
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		1.302	1.302		0			1.302			1.302				1.302
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		436	436		0			436			436				436
1.4	Kinh phí đảm bảo hoạt động của HĐND cấp xã (bao gồm KP hoạt động phí đại biểu HĐND xã)		327	327	0	0	0	0	327	0	0	0	327	0	0	327
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		207	207		0			207				207			207
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		120	120		0			120			0	120			120
1.5	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố (25 trđ/thôn)		312	312	0	0	0	0	312	0	0	0	312	0	0	312
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		234	234		0			234				234			234
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		78	78		0			78			0	78			78
1.6	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"		6	6	0	0	0	0	6	0	0	0	1	0	0	6
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		2	2		0			2				1			2
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		4	4		0			4			0				4
1.8	Hỗ trợ KP thực hiện công tác chuyển đổi số		150	150	0	0	0	0	150	0	0	0	150	0	2	148
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		0	0		0			0							0
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		150	150		0			150			0	150		2	148
2	Văn phòng Đảng ủy xã		5.157	4.485	9	2.561	2.561	0	1.924	0	0	455	1.146	672	42	5.115
2.1	Quỹ lương cán bộ công chức		3.233	2.561		2.561	2.561	0	0	0	0	0	0	672	0	3.233
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		2.024	1.788		1.788	1.788		0			0		236		2.024
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		1.209	773		773	773		0			0		436		1.209
2.2	Chi thường xuyên khác		455	455		0	0	0	455			455	0	0	42	413
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		35	35		0			35			35				35
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025 (VP ĐU)		420	420		0			420			420			42	378
2.3	Phụ cấp người hoạt động KCT cấp xã và Bí thư chi bộ thôn		703	703	0	0	0	0	703	0	0	0	380	0	0	703
	Trong đó:															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)		528	528		0			528				205			528
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		175	175		0			175			0	175			175

2.4	Hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW (bao gồm cấp ủy theo QĐ 169-QĐ/TW)	421	421	0	0	0	0	421	0	0	0	421	0	0	421
	Trong đó:														
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)	267	267		0			267				267			267
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	154	154		0			154		0		154			154
2.5	Kinh phí Đại hội đại biểu Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2026-2030 (Tạm phân bổ)	345	345		0			345		0		345			345
3	Ủy ban Mặt trận TQVN xã	2.114	1.765	11	1.027	1.027	0	738	0	0	156	582	349	11	2.103
3.1	Quỹ lương cán bộ công chức	1.376	1.027		1.027	1.027	0	0	0	0	0	0	349	0	1.376
	Trong đó:														
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)	861	697		697	697		0			0		164		861
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	515	330		330	330		0			0		185		515
3.2	Chi thường xuyên khác	156	156		0	0	0	156			156	0	0	11	145
	Trong đó:														
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)	35	35		0			35			35				35
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	121	121		0			121	11	1	121			11	110
3.3	Phụ cấp người hoạt động KCT cấp xã và Trưởng ban công tác mặt trận thôn	522	522	0	0	0	0	522	0	0	0	522	0	0	522
	Trong đó:														
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)	316	316		0			316				316			316
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	207	207		0			207			0	207			207
3.4	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (cấp xã và cụm dân cư)	57	57	0	0	0	0	57	0	0	0	57	0	0	57
	Trong đó:														
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)	57	57		0			57				57			57
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	0	0		0			0			0				0
3.5	Hỗ trợ Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (theo NQ số 15/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	3	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3
	Trong đó:														
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)	3	3		0			3				3			3
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	0	0		0			0			0		0		0
4	Phòng Kinh tế	630	440	10	340	340	0	100	10	1	100	0	190	7	623
-	Quỹ lương cán bộ công chức	530	340		340	340		0			0		190		530
-	Chi thường xuyên khác	100	100		0			100	10	1.0	100		0	7	93
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	648	494	9	275	275	0	219	10	1	90	129	154	6	642
-	Quỹ lương cán bộ công chức	429	275		275	275		0			0		154		429
-	Chi thường xuyên khác	90	90		0			90	10	1.0	90		0	6	84
-	Quỹ phụ cấp nhân viên y tế thôn	129	129	0	0	0	0	129	0	0	0	129	0	0	129
	Trong đó:														
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)	97	97		0			97				97			97
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	33	33		0			33			0	33			33
6	Trung tâm phục vụ Hành chính công	340	240	5	155	155	0	85	0	0	85	0	100	6	334
-	Quỹ lương cán bộ công chức	255	155		155	155		0			0		100		255
-	Chi thường xuyên khác	85	85		0			85			85		0	6	79
II.9	Chi Bảo đảm xã hội	224	224	0	0	0	0	224	0	0	0	224	0	3	221
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	39	39	0	0	0	0	39	0	0	0	39	0	0	39
1.1	Hỗ trợ thôn làng đón Tết Nguyên đán (3 trđ/thôn)	39	39		0	0	0	39	0	0	0	39	0	0	39
	Trong đó:														
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chi)	39	39		0			39			0	39			39

	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		0	0		0		0		0		0		0		0
2	Phòng Văn hóa - Xã hội		155	155	0	0	0	0	155	0	0	0	155	0	0	155
2.1	Trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc		146	146		0	0	0	146	0	0	0	146	0	0	146
	<i>Trong đó:</i>															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chỉ)		109	109		0			109			0	109			109
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		37	37		0			37			0	37			37
2.2	KP quản lý, bảo vệ, chăm sóc Đài tưởng niệm		9	9		0	0	0	9	0	0	0	9	0	0	9
	<i>Trong đó:</i>															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chỉ)		3	3		0			3			0	3			3
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		6	6		0			6			0	6			6
3	Phòng Kinh tế		30	30	0	0	0	0	30	0	0	0	30	0	3	27
3.1	Hỗ trợ kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo		30	30		0	0	0	30	0	0	0	30	0	3	27
	<i>Trong đó:</i>															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chỉ)		0	0		0			0			0				0
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		30	30		0			30			0	30		3	27
II.10	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách															
III	Dự phòng ngân sách		1.400	1.400	0	0	0	0	1.400	0	0	0	1.400	0	0	1.400
2	Dự phòng còn lại		1.400	1.400					1.400				1.400			1.400
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		547	547	0	0	0	0	547	0	0	0	547	0	0	547
I	Văn phòng HĐND và UBND xã		391	391	0	0	0	0	391	0	0	0	391	0	0	391
2	KP thực hiện chế độ, chính sách cho Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (Chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng)	010	391	391	0	0	0	0	391	0	0	0	391	0	0	391
	<i>Trong đó:</i>															
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm (03 xã cũ chỉ)		0	0		0			0							0
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		391	391		0			391			0	391			391
II	Văn phòng Đảng ủy xã		156	156	0	0	0	0	156	0	0	0	156	0	0	156
1	Phụ cấp người hoạt động KCT cấp xã và Bí thư chi bộ thôn		156	156	0	0	0	0	156	0	0	0	156	0	0	156
	<i>Trong đó:</i>															
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		156	156		0			156			0	156			156
II.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Dự toán chi 06 tháng cuối năm 2025)	070	26.475	19.426	94	11.693	7.948	1	7.732	0	0	832	6.543	7.029	242	26.454
1	Trường Mầm non Đắk Man		1.350	896	11	678	678	0	217	0	0	0	111	454	0	1.350
-	Quỹ lương theo biên chế được giao (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi CCTL)		1.048	678	11	678	678		0			0		370		1.048
-	Chi hoạt động thường xuyên (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi hoạt động)		264	264	0	0	0	0	264	0	0	0	0	0	26	238
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm		157	157		0			157			0		0	26	131
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025		107	107		0			107			0		0		107
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW		5.09	5.09		0.00			4.09			0.00	5.09	0.00		5.09
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		84	0		0			0					84		84
-	Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		76	76		0			76				76			76
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42		0	0		0			0							0

-	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	15	15		0			15				15			15
	kinh phí khen thưởng	15	15					15				15			15
2	Trường Tiểu học & THCS Đắk Man	4.425	3.109	24	1.856	1.856	0	1.253	0	0	0	1.001	1.316	53	4.425
-	Quỹ lương theo biên chế được giao	2.944	1.856	24	1.856	1.856		0			0		1.088		2.944
-	Chi hoạt động thường xuyên (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi hoạt động)	528	528	0	0	0	0	528	0	0	0	0	0	53	475
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	286	286		0			286			0		0	53	233
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	242	242		0			242			0		0		242
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	3	3		0			3			0	3	0		3
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	243	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	243	0	243
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	15	0										15		15
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	228	0										228		228
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42	58	58		0			58				58			58
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường Phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP năm 2025	806	806		0			806				806			806
-	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	12.00	12.00		0			12.00			0	12.00	0		12
	Chi phí cấp giáo viên dạy trẻ khuyết tật	117	117					117				117			117
	kinh phí khen thưởng	15	15					15				5			15
3	Trường Mầm non Đắk Nhoong	3.923	3.037	0	2.647	0	0	390	0	0	232	158	886	39	3.923
-	Quỹ lương theo biên chế được giao (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi CCTL)	5.604	3.871	17	476	0	0	0	0	0	0	0	1.733	0	5.604
-	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	2.244	1.244		1.244			0			0		1.000		2.244
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	3.360	2.627		2.627			0			0		733		3.360
	KP nâng bậc lương, các khoản có tính chất lương và chi phí chuyển vùng	92	92	17	92	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	72.80	72.80		72.80			0			0		0		72.80
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	19.57	19.57		19.57			0			0		0		19.57
	Chi hoạt động thường xuyên (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi hoạt động)	388	388		0			388			388			39	349
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	156	156		0			156			156		0	39	117
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	232	232		0			232			232		0		232
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	9	9		0			9				9			9
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	153	0		0			0					153		153
-	Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	117	117		0			117				117			117
-	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	12	12		0			12				12			12
	kinh phí khen thưởng	20	20					20				20			20
4	Trường TH& THCS Đắk Nhoong	7.337	5.022	35	3.392	3.392	0	1.630	0	0	354	1.277	2.295	71	7.316

-	Quỹ lương theo biên chế được giao (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi CCTL)	5.300	3.392	35	3.392	3.392		0			0		1.908		5.300
-	Chi hoạt động thường xuyên (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi hoạt động)	701	701		0			701			701			70	631
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	347.5	347.5		0			347.5			347.5		0	70	278
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	353.5	353.5		0			353.5			353.5		0		354
	Chi giáo viên dạy lớp ghép	25	25		0			25				25			25
	Chi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	41	41		0			41				41			41
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	10	10		0			10				10		1	9
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	387	0		0			0				387			387
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42	26	26		0			26				26			26
-	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	30	30		0			30				30			30
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường Phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP năm 2025	1.144	1.144		0			1.144				1.144			1.144
	kinh phí khen thưởng	20	20					20				20			20
5	Trường Mầm non Đắk Plô	1.888	1.229	0	1.024	0	0	205	0	0	88	117	659	26	1.888
	Quỹ lương theo biên chế được giao (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi CCTL)	1.600	1.024		1.024			0			0		576		1.600
	Chi hoạt động thường xuyên (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi hoạt động)	260	260		0			260			260			26	234
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	172	172		0			172			172		0	26	146
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	88	88		0			88			88		0		88
	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	6.8	6.8		0			6.8			0	6.8	0		6.8
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	83	0		0			0				83			83
	Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	86	86		0			86				86			86
	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42	0	0		0										
	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	9.2	9.2		0			9.2			0	9.2	0		9
	kinh phí khen thưởng	15.0	15.0					15.0				15.0			15
6	Trường Tiểu học-THCS Đắk Plô	4.044	2.624	24	2.096	2.022	1	528	0	0	159	370	1.419	53	4.044
-	Quỹ lương theo biên chế được giao (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi CCTL)	3.161	2.023	24	2.023	2.022	1	0			0		1.138		3.161
	Kinh phí nâng bậc lương	145	93		93			0			0		52		145
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	22	20.0		20.0			0			0		2	0	22
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	123	73		73			0			0		50		123
-	Chi hoạt động thường xuyên (đã tính trừ số thu hoạt động sự nghiệp bổ sung chi hoạt động)	528	528		0			528			528			53	475
	+ Đã thực hiện 6 tháng đầu năm	369	369		0			369			369		0	53	316
	+ Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	159	159		0			159			159		0		159

-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	5.6	5.6	0	0	5.6	0	5.6	0	6
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	231	0	0	0	0	231	231	231	231
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường Phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP năm 2025	333	333	0	0	333	333	333	333	333
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC									
	Kp trợ cấp chuyển vùng theo Nghị định 76	1	0	0	0	0	0	1	0	1
-	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	10	10	0	0	10	10	10	10	10
	kinh phí khen thưởng	20	20			20	20	20	20	20
7	CHƯA PHÂN BỐ	3.509	3.509			3.509	3.509	3.509	3.509	3.509
	KP chưa phân bổ	3.509	3.509			3.509	3.509	3.509	3.509	3.509

(*) Đối với các đơn vị trường học biên chế tạm tính theo biên chế được giao tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND huyện Đắk Glei (cũ); Đối với các cơ quan, đơn vị khối xã tính theo biên chế thực tế có mặt.